

Bản án số: 362/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/12/2021

V/v Tranh chấp Ly hôn giữa bà N và  
ông T

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Bà Vũ Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6,  
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị  
Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ  
Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2021/TLST-HNGĐ ngày  
07/4/2021, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
758/2021/QĐSTXX-HNGĐ ngày 30/11/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1981,

Địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh T.

ĐCLL: 211 đường X, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Trọng T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 165/4 đường T, Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Các đương sự vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình  
bày:

Bà N và ông Trần Trọng T sống chung từ năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND  
xã T, huyện T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2008, ngày 15/01/2008. Sau  
một thời gian chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không cùng  
chung quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin  
tưởng lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, bà N và ông T không  
còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, hai bên cũng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều  
lần nhưng vẫn không có kết quả.

Sau thời gian dài ly thân, nay bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với  
ông Trần Trọng T, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết  
cho ly hôn với ông Trần Trọng T.

Về con chung: Có 02 con chung, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Trung N, sinh ngày 19/11/2007 và Trần Đỗ Duy Q, sinh ngày 31/5/2012. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N tự khai không có.

Về nợ chung: Bà N tự khai không có.

Bị đơn ông Trần Trọng T trình bày: Ông T và bà N sống chung từ năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2008, ngày 15/01/2008. Do tính tình không hòa hợp nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011, hiện nay ông T không còn tình cảm với bà N nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Có 02 co chung, ông T đồng ý giao 02 con chung là trẻ Trần Trung N sinh ngày 19/11/2007 và Trần Đỗ Duy Q, sinh ngày 31/5/2012 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T tự khai không có.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà Đỗ Thị N, bị đơn ông Trần Trọng T có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét thấy các bên đã mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc sống ly thân, các bên không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục chung sống nên căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung Trần Trung N, sinh ngày 19/11/2007 và Trần Đỗ Duy Q, sinh ngày 31/5/2012 bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung bà N, ông T đều tự khai không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **1. Về tố tụng:**

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn Bà Đỗ Thị N, bị đơn ông Trần Trọng T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **2. Về nội dung:**

- Bà N và ông Trần Trọng T sống chung từ năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2008, ngày 15/01/2008. Đây là hôn nhân hợp pháp

Vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2011 và chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, nguyên nhân do không cùng chung quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin tưởng lẫn nhau., bà N và ông T không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, hai bên cũng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Sau thời gian dài ly thân, nay bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Trần Trọng T, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Trọng T.

Xét thấy: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Tại Bản tự khai ngày 31/11/2021, ông T thừa nhận ông T và bà N đã sống ly thân từ năm 2011, hiện nay ông T không còn tình cảm với bà N và đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà N. Tòa án xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà Đỗ Thị N và ông Trần Trọng T có 02 con chung là trẻ Trần Trung N, sinh ngày 19/11/2007 và Trần Đỗ Duy Q, sinh ngày 31/5/2012. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung, ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng. Yêu cầu về việc nuôi con của bà N là có cơ sở và phù hợp với nguyện vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N được trực tiếp 02 con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông T tự khai không có, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Áp dụng:**

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị N được ly hôn với ông Trần Trọng T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2008 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Trung N, sinh ngày 19/11/2007 và Trần Đỗ Duy Q, sinh ngày 31/5/2012 cho bà Đỗ Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về tài sản chung: Bà Đỗ Thị N, ông Trần Trọng T tự khai không có.

- Về nợ chung: Bà Đỗ Thị N, ông Trần Trọng T tự khai không có.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị N phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0038614 ngày 07/4/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà N và ông T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Bé Bảy**